

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CÁC CỤM CẢNG HÀNG HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1587/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
A	MIỀN BẮC				289.700	2.146
I	Vùng đồng bằng Sông Hồng				239.750	1.515,0
1	Cụm cảng trung tâm Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng	3.000	4.200	22,5
2	Cụm cảng Bắc Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Công	3.000	3.200	19,2
3	Cụm cảng Nam Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đáy	3.000	7.100	42,6
4	Cụm cảng Đông Hà Nội	Hà Nội	sông Đuống	3.000	7.000	42,0
5	Cụm cảng Tây Hà Nội	Hà Nội	sông Hồng, Đà	3.000	13.500	81,0
6	Cụm cảng Hải Phòng	Hải Phòng	sông Hàn, Cấm, Kinh Môn, Phi Liệt, Đá Bạch, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, các tuyến kết nối bờ vịnh, đảo	5.000	40.300	243,3
7	Cụm cảng Ninh Bình	Ninh Bình	sông Đáy, Hoàng Long, Yên Mô, Vạc	3.000	39.300	220,6
8	Cụm cảng Bắc Ninh	Bắc Ninh	sông Đuống, Cầu	3.000	11.400	80,7
9	Cụm cảng Hải Dương	Hải Dương	sông Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn, Mạo Khê	3.000	27.800	190,1
10	Cụm cảng Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	sông Hồng, Lô	3.000	4.800	33,6
11	Cụm cảng Hà Nam	Hà Nam	sông Hồng, Đáy	3.000	29.500	206,5
12	Cụm cảng Nam Định	Nam Định	sông Hồng, Đào Nam Định, Đáy, Ninh Cơ	3.000	7.200	50,4
13	Cụm cảng Hưng Yên	Hưng Yên	sông Hồng, Luộc	2.000	3.400	23,8
14	Cụm cảng Thái Bình	Thái Bình	sông Hồng, Trà Lý, Luộc, Hóa	2.000	12.550	87,9

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
15	Cụm cảng Quảng Ninh	Quảng Ninh	sông Chanh, tuyến ven vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long, sông Móng Cái	5.000	28.500	171,0
II	Vùng Trung du miền núi phía Bắc				49.950	630,9
1	Cụm cảng Phú Thọ	Phú Thọ	sông Hồng, Lô, Đà	2.000	12.000	120,2
2	Cụm cảng Tuyên Quang	Tuyên Quang	sông Lô, Gâm, hồ thủy điện Tuyên Quang	1.000	2.500	37,5
3	Cụm cảng Thái Nguyên	Thái Nguyên	sông Cầu, Công	1.000	3.000	36,0
4	Cụm cảng Bắc Giang	Bắc Giang	sông Cầu, Thương, Lục Nam	1.000	16.400	196,3
5	Cụm cảng Hoà Bình	Hoà Bình	sông Đà - hồ Hòa Bình	600	4.800	72,0
6	Cụm cảng Sơn La	Sơn La	hồ Hòa Bình - Sơn La	400	2.550	38,3
7	Cụm cảng Lai Châu	Lai Châu	hồ Sơn La - Lai Châu	400	1.600	24,0
8	Cụm cảng Điện Biên	Điện Biên	hồ Sơn La - Lai Châu	400	1.000	15,0
9	Cụm cảng Yên Bái	Yên Bái	sông Hồng, hồ Thác Bà	600	4.500	67,5
10	Cụm cảng Lào Cai	Lào Cai	sông Hồng	600	1.600	24,0
B	MIỀN TRUNG				18.500	162,2
1	Cụm cảng Thanh Hóa	Thanh Hóa	sông Mã, Lèn, Nghèn, Yên	3.000	3.650	20,7
2	Cụm cảng Nghệ An	Nghệ An	sông Lam, Hoàng Mai	1.000	1.700	17,0
3	Cụm cảng Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	sông La, Lam, Rào Cái-Gia Hội, sông Nghèn	600	3.950	39,5
4	Cụm cảng Quảng Bình	Quảng Bình	sông Gianh, Nhật Lệ	400	2.700	20,1
5	Cụm cảng Quảng Trị	Quảng Trị	sông Hiếu, Thạch Hãn, Cửa Việt	400	4.200	42,0
6	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	6,0

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
7	Cụm cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	sông Hàn, Vĩnh Điện	400	300	3,0
8	Cụm cảng Quảng Nam	Quảng Nam	sông Thu Bồn, Trường Giang	400	1.400	14,0
C	MIỀN NAM				204.670	1.226,8
I	Vùng Đông Nam Bộ				127.320	704,0
1	Cụm cảng trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	21.120	131,0
2	Cụm cảng Bắc Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	3.500	21,0
3	Cụm cảng Tây Nam Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	3.000	3.500	21,0
4	Cụm cảng Đông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	sông Sài Gòn, Đồng Nai, Chợ Đệm Bến Lức, kênh Tẻ	5.000	32.200	128,8
5	Cụm cảng Bình Dương	Bình Dương	sông Sài Gòn, Đồng Nai	3.000	32.200	193,0
6	Cụm cảng Tây Ninh	Tây Ninh	sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông	2.000	16.300	97,8
7	Cụm cảng Đồng Nai	Đồng Nai	sông Đồng Nai	5.000	10.200	61,4
8	Cụm cảng Bà Rịa - Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	sông Thị Vải	5.000	8.300	50,0
II	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long				77.350	522,8
1	Cụm cảng Long An	Long An	sông Vàm Cỏ Đông, Cần Giuộc, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ	7.000	17.300	106,8
2	Cụm cảng Đồng Tháp	Đồng Tháp	sông Tiền, sông Hậu, kênh Lấp Vò	3.000	4.900	29,9
3	Cụm cảng Tiền Giang	Tiền Giang	sông Tiền, Vàm Cỏ	5.000	3.500	24,5
4	Cụm cảng Vĩnh Long	Vĩnh Long	sông Tiền, Cỏ Chiên, sông Hậu	3.000	3.800	26,6
5	Cụm cảng Bến Tre	Bến Tre	sông Tiền, Cỏ Chiên, Hàm Luông, Cửa Đại	5.000	14.500	102,8

TT	Tên cảng	Tỉnh, thành phố	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
				Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
6	Cụm cảng Trà Vinh	Trà Vinh	sông Cổ Chiên, sông Hậu	3.000	5.100	35,7
7	Cụm cảng Cần Thơ	Cần Thơ	sông Hậu, rạch Cần Thơ	5.000	6.400	44,4
8	Cụm cảng Hậu Giang	Hậu Giang	sông Hậu, Cái Tư, rạch Cái Côn, kênh Xà No, kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	2.000	1.600	10,7
9	Cụm cảng An Giang	An Giang	Sông Tiền, sông Hậu	5.000	5.000	35,0
10	Cụm cảng Kiên Giang	Kiên Giang	sông Cái Bé, kênh Vành Đai - Rạch Giá Hà Tiên, Ba Hòn	1.000	3.200	22,2
11	Cụm cảng Sóc Trăng	Sóc Trăng	sông Cổ Cò, kênh Phú Hữu - Bãi Xàu	1.000	5.050	35,8
12	Cụm cảng Bạc Liêu	Bạc Liêu	Kênh Vàm Léo - Bạc Liêu - Cà Mau, Hộ Phòng Gành Hào	1.000	3.300	23,1
13	Cụm cảng Cà Mau	Cà Mau	sông Gành Hào, Quản Lộ - Phụng Hiệp, Ông Đốc, Cửa Lớn	1.000	3.700	25,4

Ghi chú: Nhu cầu sử dụng đất ở bảng trên chưa bao gồm đất phục vụ cho các dịch vụ sản xuất, cảng cạn và logistics tại cảng